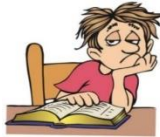


Unit 8: APPEARANCE

A. VOCABULARY (Từ vựng)

A1. Adjectives about festivals (Tính từ mô tả lễ hội)



1. **boring** (adj.)
chán, tẻ nhạt



2. **colourful** (adj.)
đầy màu sắc



3. **crowded** (adj.)
đông đúc



4. **exciting** (adj.)
hứng thú, kích thích



5. **fun** (adj.)
vui thích, thích thú



6. **loud** (adj.)
ầm ĩ, inh ỏi



7. **noisy** (adj.)
ồn ào



8. **popular** (adj.)
nổi tiếng



9. **quiet** (adj.)
yên tĩnh



10. **relaxing** (adj.)
thư giãn

A2. Clothes (Quần áo)



1. **bag** (n.)
túi xách



2. **belt** (n.)
dây nịt, thắt lưng



3. **coat** (n.)
áo choàng



4. **dress** (n.)
áo đầm



5. **gloves** (n.)
găng tay



6. **hat** (n.)
nón, mũ



7. **jacket** (n.)
áo khoác



8. **jeans** (n.)
quần jean



9. **jewellery** (n.)
trang sức



10. **jumper** (n.)
áo len chui đầu



11. **leggings** (n.)
quần bó



12. **scarf** (n.)
khăn quàng cổ



13. **shirt** (n.)
áo sơ-mi



14. **shoes** (n.)
giày



15. **shorts** (n.)
quần ngắn



16. **skirt** (n.)
váy



17. **socks** (n.)
vớ, tất



18. **suit** (n.)
bộ âu phục



19. **sunglasses** (n.)
kính mát



20. **tie** (n.)
cà vạt



21. **top** (n.)
áo



22. **trousers** (n.)
quần dài



23. **trainers** (n.)
giày thể thao



24. **T-shirt** (n.)
áo thun



25. **uniform** (n.)
đồng phục

A3. Face and body (Mặt và cơ thể)1. **face** (n.)

mặt

2. **hair** (n.)

tóc

3. **head** (n.)

đầu

4. **forehead** (n.)

trán

5. **ear** (n.)

lỗ tai

6. **eye** (n.)

mắt

7. **eyebrow** (n.)

chân mày

8. **nose** (n.)

mũi

9. **mouth** (n.)

miệng

10. **beard** (n.)

râu

11. **cheek** (n.)

má

12. **chin** (n.)

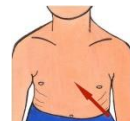
cằm

13. **neck** (n.)

cổ

14. **shoulder** (n.)

vai

15. **chest** (n.)

ngực

16. **back** (n.)

lưng

17. **stomach** (n.)

bụng; dạ dày

18. **arm** (n.)

cánh tay

19. **hand** (n.)

bàn tay

20. **finger** (n.)

ngón tay

21. **leg** (n.)

cẳng chân

22. **knee** (n.)

đầu gối

23. **ankle** (n.)

mắt cá chân

24. **foot** (n.)

bàn chân

25. **toe** (n.)

ngón chân

A4. Appearance (Diện mạo)General appearance (Diện mạo chung) : be + adjective1. **beautiful** (adj.)

xinh đẹp

2. **handsome** (adj.)

đẹp trai

3. **ugly** (adj.)

xấu xí

4. **happy** (adj.)

vui vẻ; hạnh phúc

5. **angry** (adj.)

giận dữ, tức giận

Height (Chiều cao) : be + adjective5. **short** (adj.)

thấp, lùn

6. **fairly short**

hơi thấp, hơi lùn

7. **medium height**

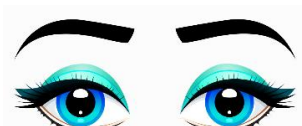
cao trung bình

8. **tall** (adj.)

cao

Eyes (Mắt) : have/has • have got/ has got

9. **black eyes**
mắt đen



10. **blue eyes**
mắt xanh dương



11. **brown eyes**
mắt nâu



12. **green eyes**
mắt xanh lá

Hair (Tóc) : have/has • have got/ has got

13. **short hair**
tóc ngắn



14. **long hair**
tóc dài



15. **straight hair**
tóc thẳng



16. **curly hair**
tóc xoắn



17. **black hair**
tóc đen



18. **fair hair**
tóc vàng sáng



19. **blonde hair**
tóc vàng óng



20. **brown hair**
tóc nâu



21. **curly red hair**
tóc xoắn đỏ



22. **long blonde hair**
tóc vàng dài



23. **short brown hair**
tóc nâu ngắn



24. **straight black hair**
đóc đen thẳng

B. SPEAKING QUESTIONS (Câu hỏi Nói)**Yes/No questions:**

1. Are there any really ugly famous people? Who is he/she? (Who are they?)
2. Have you got long or short hair? Why do you choose this kind of hair?
3. Are you tall or short?
4. Is your hair straight or curly?

Wh- questions:

5. Which famous women do you think are beautiful?
6. Which famous men do you think are handsome?
7. What are your favourite clothes?
8. What are you wearing today?
9. Tell us about a festival that happens in your country.
10. Describe your best friend's appearance.
11. **Describe a person who you think has good appearance.** (Mô tả một người mà bạn nghĩ rằng có ngoại hình đẹp.)

C. GRAMMAR (Ngữ pháp)**C1. Present simple & Present continuous (Thì hiện tại đơn và Thì hiện tại tiếp diễn)**

Dạng	Present simple (Thì hiện tại đơn) S + V	Present continuous (Thì hiện tại tiếp diễn) S + be + V-ing
Khẳng định	<ul style="list-style-type: none"> I, We, You, They + V He, She, It + V-s/-es (V-es khi tận cùng là -s, -x, -ch, -sh, -o) 	<ul style="list-style-type: none"> I + am + V-ing We, You, They + are + V-ing He, She, It + is + V-ing
Phủ định	<ul style="list-style-type: none"> I, We, You, They + do not + V He, She, It + does not + V (do not = don't ; does not = doesn't) 	<ul style="list-style-type: none"> I + am not + V-ing We, You, They + are not + V-ing He, She, It + is not + V-ing (am not = 'm not ; are not = aren't ; is not = isn't)
Nghi vấn	<ul style="list-style-type: none"> Do + I, we, you, they + V ... ? Does + he, she, it + V ... ? 	<ul style="list-style-type: none"> Am + I + V-ing ... ? Are + We, You, They + V-ing ... ? Is + He, She, It + V-ing ... ?
Cách dùng	<ul style="list-style-type: none"> Nói về nề nếp sinh hoạt hằng ngày Ex: <i>I go to school by motorbike.</i> (Tôi đi học bằng xe máy.) Nói về các tình huống ở hiện tại. Ex: <i>Nine million people live in Ho Chi Minh City.</i> (Chín triệu người sinh sống ở TP.HCM) Nói về chân lý, sự thật hiển nhiên. Ex: <i>Sleep is very important for health.</i> (Giấc ngủ thì rất quan trọng đối với sức khỏe.) 	<ul style="list-style-type: none"> Nói về hành động bạn có thể nhìn thấy Ex: <i>In the photo, Rajo is talking to a group of designers.</i> (Trong bức ảnh, Rajo đang nói chuyện với một nhóm nhà thiết kế.) Nói về hành động đang xảy ra vào lúc này. Ex: <i>I can't come now. I'm eating my dinner.</i> (Tôi không thể đến bây giờ. Tôi đang ăn tối.) Nói về hành động đang diễn ra xung quanh thời điểm nói, không nhất thiết ngay lúc nói. Ex: <i>She's walking to work a lot these days.</i> (Cô ấy đang đi bộ đi làm mấy hôm nay.)
Dấu hiệu	<i>always, usually, often, sometimes, rarely, never, every day/week/month, once a day/week/month/year</i>	<i>now, at the moment, these days, today, this morning, this week/month/year, at present, at the time, Listen!, Look!</i>

- Chúng ta không chia thì tiếp diễn với một số động từ mô tả trạng thái: **like** (thích), **love** (yêu), **hate** (ghét), **know** (biết), **want** (muốn), **understand** (hiểu), **seem** (dường như), **belong** (thuộc về)...

C2. Have got / Has got (Có)

Khẳng định	Phủ định	Nghi vấn	Câu trả lời ngắn
I/You/We/They've got (have got) brown eyes.	I/You/We/They haven't got (have not got) any hair.	Have I/you/we/they got a camera?	Yes, I/you/we/they have. No, I/you/we/they haven't.
He/She/It's got (has got) brown eyes.	He/She/It hasn't got (has not got) any hair.	Has he/she/it got a camera?	Yes, he/she/it has. No, he/she/it hasn't.

- Chúng ta dùng **have got** (thay cho **have**) để nói về mối quan hệ gia đình, sự sở hữu, và về bề ngoài.

- I've got** three children. (Tôi có 3 đứa con.)
- He **hasn't got** a bicycle. (Anh ấy không có một chiếc xe đạp.)
- Has** your sister **got** blue eyes? (Chị của bạn có mắt xanh phải không?)

- Chúng ta không sử dụng **have got** trong thì quá khứ đơn. Thay vào đó, chúng ta thường sử dụng dạng quá khứ của động từ **have** (**had** hoặc **didn't have**).

- I had** long hair when I was young. (not ~~I had got~~ long hair when I was young.)

D. MULTIPLE-CHOICE QUESTIONS (Câu hỏi trắc nghiệm)

1. The tears ran down her _____.
(A) cheeks (B) shoulders (C) knees (D) forehead
2. The baby was crawling around on its hands and _____.
(A) legs (B) knees (C) feet (D) ankles
3. Put this hat on to keep your _____ warm.
(A) hair (B) head (C) eyebrow (D) face
4. Sleeping on a bed that is too soft can be bad for your _____.
(A) ear (B) eye (C) back (D) mouth
5. Come on now, stop crying and blow your _____.
(A) beard (B) chin (C) neck (D) nose
6. The hearing in my left _____'s not so good.
(A) shoulder (B) arm (C) hand (D) ear
7. You have to hold my _____ when we cross the road.
(A) back (B) stomach (C) hand (D) finger
8. He closed his _____ and went to sleep.
(A) arms (B) legs (C) eyes (D) toes
9. After going for a walk in the country, the children came back with healthy pink _____.
(A) shoulders (B) cheeks (C) chest (D) knees
10. The man went down on one _____ and asked the woman to marry him.
(A) knee (B) shoulder (C) leg (D) ankle
11. Your mother's not going to be very _____ when she sees the mess you've made!
(A) happy (B) angry (C) ugly (D) beautiful
12. They feel _____ that their complaints were ignored.
(A) happy (B) angry (C) famous (D) handsome
13. The children were dressed in Halloween _____.
(A) gloves (B) jackets (C) costumes (D) uniforms
14. She wears a lot of _____ on her face.
(A) make-up (B) T-shirts (C) trainers (D) masks
15. _____ were compulsory on public transport for health reasons.
(A) Bags (B) Masks (C) Gloves (D) Shoes
16. I need a _____ to go with these trousers.
(A) suit (B) top (C) uniform (D) jewellery
17. He always wears a formal shirt and _____ to work.
(A) jeans (B) shorts (C) tie (D) sunglasses
18. She had a woollen _____ around her neck.
(A) coat (B) hat (C) bag (D) scarf
19. The little boy was wearing odd _____ of different colours.
(A) dresses (B) skirts (C) belts (D) socks

20. I am _____ a sandwich now.
(A) eats (B) eating (C) not eat (D) eat
21. I am busy right now. I _____ breakfast.
(A) am have (B) have (C) having (D) am having
22. My sister _____ studying Food Technology at HCM Coty University of Food Industry.
(A) is (B) does (C) do (D) not
23. _____ you waiting for a bus?
(A) Do (B) Are (C) Does (D) Is
24. What _____? It looks awful.
(A) do you drinking (B) are you drink (C) are you drinking (D) does you drink
25. We _____ enjoying our holiday here so much.
(A) don't (B) are (C) is (D) doesn't
26. What _____ John _____ at the moment?
(A) does / do (B) is / do (C) are / doing (D) is / doing
27. I _____ sitting down at the moment.
(A) am not (B) are not (C) is (D) don't
28. Don't disturb him. He _____.
(A) sleeps (B) is sleeping (C) is sleep (D) sleep
29. They are _____ their coats.
(A) not (B) put on (C) putting on (D) doesn't put
30. A: What _____? - B: He's an engineer.
(A) does your father do (C) does your father doing
(B) is your father do (D) is your father doing
31. Why _____ sunglasses? It's cloudy today.
(A) are you wearing (B) do you wearing (C) do you wear (D) are you wear
32. A: How often _____ to the cinema? - B: About once a month.
(A) are you go (B) are you going (C) do you going (D) do you go
33. _____ a really good book at the moment.
(A) I read (B) I'm reading (C) reading (D) I am
34. He _____ an iPhone, an iPad and a laptop. He's so lucky!
(A) has (B) is having (C) have (D) is hasing
35. Bill _____ really hard at the moment because his company has just received a big order from China.
(A) works (B) is working (C) is work (D) are working
36. It _____ a lot in La Spezia in winter.
(A) rain (B) is raining (C) rains (D) don't rain
37. A: Where's John? - B: He's in the bathroom. He _____ a shower.
(A) is taking (B) is making (C) has (D) is doing
38. A: What _____? - B: I'm looking for my glasses.

- (A) you are doing (B) do you do (C) are you doing (D) do you doing
39. A: _____ the party? - B: Yes, very much, thank you.
(A) Are you enjoy (B) Do you enjoying (C) Do you enjoy (D) Are you enjoying
40. I _____ a big apply cake for the family's tea.
(A) were making (B) is making (C) are making (D) am making
41. It's okay, I _____. You can sing karaoke.
(A) are not sleeping (B) am not sleeping (C) is not sleeping (D) am sleeping
42. We _____ much time. We're late.
(A) hasn't got (B) are not (C) doesn't have (D) haven't got
43. I _____ a hamster. It's brown and white.
(A) am (B) has (C) has got (D) have got
44. Mary _____ two sisters. They are very tall.
(A) has got (B) have got (C) have (D) is
45. How many legs _____ a scorpion _____?
(A) do / got (B) does / got (C) has / got (D) have / got
46. _____ you _____ a pet?
(A) Are / got (B) Have / get (C) Has / got (D) Have / got
47. How many eyes _____ a bee _____?
(A) has / got (B) can / got (C) does / got (D) have / got
48. A giraffe _____ four long legs.
(A) isn't (B) have (C) has got (D) haven't got
49. My father likes animals. He _____ two dogs and a cat.
(A) have (B) has got (C) have got (D) haven't got
50. Have you got time for a quick meeting? - No, I _____.
(A) haven't (B) don't got (C) haven't got (D) doesn't
51. finished / ago / . / aren't doing / The children / about / half an hour / their homework / - / they
(A) The children aren't doing their homework ago - they finished about half an hour.
(B) The children finished their homework - they aren't doing about half an hour ago.
(C) The children aren't doing their homework - they finished about half an hour ago.
(D) The children aren't doing their homework about half an hour ago - they finished.
52. usually / colors / The Polga Tribesmen / black / white / decorated / faces / with / their / and / red
(A) Usually the Polga Tribesmen their black faces with white, decorated and red colors.
(B) The Polga Tribesmen usually decorated their faces with white, black and red colors.
(C) The Polga Tribesmen decorated usually their red faces with black and white colors.
(D) The Polga Tribesmen their decorated faces usually black with white, and red colors.
53. In / the / Polynesia / tattoos / important / show / information / bearer / about / their
(A) In information, the tattoos show important Polynesia about their bearer.
(B) In Polynesia, the tattoos show important information about their bearer.
(C) In bearer, the tattoos show important information about their Polynesia.
(D) In tattoos, the Polynesia show important information about their bearer.

Choose the correct answers to complete the short passage.

My lecturers

My name is Dorin. I (54) ---- a first year student. I (55) ---- to Greystone university. I like (56) ---- university. I also like my class lecturer. (57) ---- name is Elizabeth. She is tall and slim. She (58) -- long blonde hair. She is very beautiful. She teaches us a lot. She can (59) ---- a truck. I also like my PE lecturer. (60) ---- name is Todd. He is twenty-seven years old. He (61) ---- many games with us. He teaches (62) ---- basketball and tennis. (63) ---- love my lecturers!

- | | | | |
|--------------|-----------|----------|----------|
| 54. A. is | B. are | C. am | D. do |
| 55. A. go | B. work | C. has | D. live |
| 56. A. her | B. my | C. I | D. he |
| 57. A. It's | B. It | C. Her | D. He |
| 58. A. works | B. has | C. have | D. is |
| 59. A. ride | B. read | C. run | D. drive |
| 60. A. She | B. They | C. His | D. He |
| 61. A. lives | B. speaks | C. plays | D. goes |
| 62. A. our | B. my | C. we | D. us |
| 63. A. Me | B. My | C. I | D. Your |

Read the passage and choose the correct options according to the reading.

One of my favorite vacation places is Mexico. I really like the weather there because it never gets cold. The people are very nice too. They never laugh at my bad Spanish. The food is really good. Mexico City is a very interesting place to visit. It has some great museums and lots of fascinating old buildings. The hotels are too expensive to stay but there are more affordable options. For example, you can stay at one of the beach resorts like Acapulco. If you are planning to visit Mexico, you should definitely see the Mayan temples near Merida.

64. Choose the correct sentence.

- | | |
|--|----------------------------|
| A. Sam likes warm weather. | C. Sam hates warm water. |
| B. Sam doesn't like warm weather at all. | D. Sam likes cold weather. |

65. Choose the correct sentence.

- | | |
|---------------------------------|--|
| A. His Spanish is very good. | C. He is Spanish. |
| B. He speaks Spanish very well. | D. He doesn't speak Spanish very well. |

66. Choose the correct sentence.

- A. There's a lot to see and do in Mexico.
 B. There aren't a lot of beautiful places in Mexico.
 C. Mexico is a dirty place.
 D. Tourists never come to Mexico.

67. Choose the correct sentence.

- | | |
|---|---|
| A. Hotels are very cheap in Mexico. | C. Hotels are all poor in Mexico. |
| B. The hotels aren't comfortable there. | D. The hotels in Mexico are pretty expensive. |